

CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

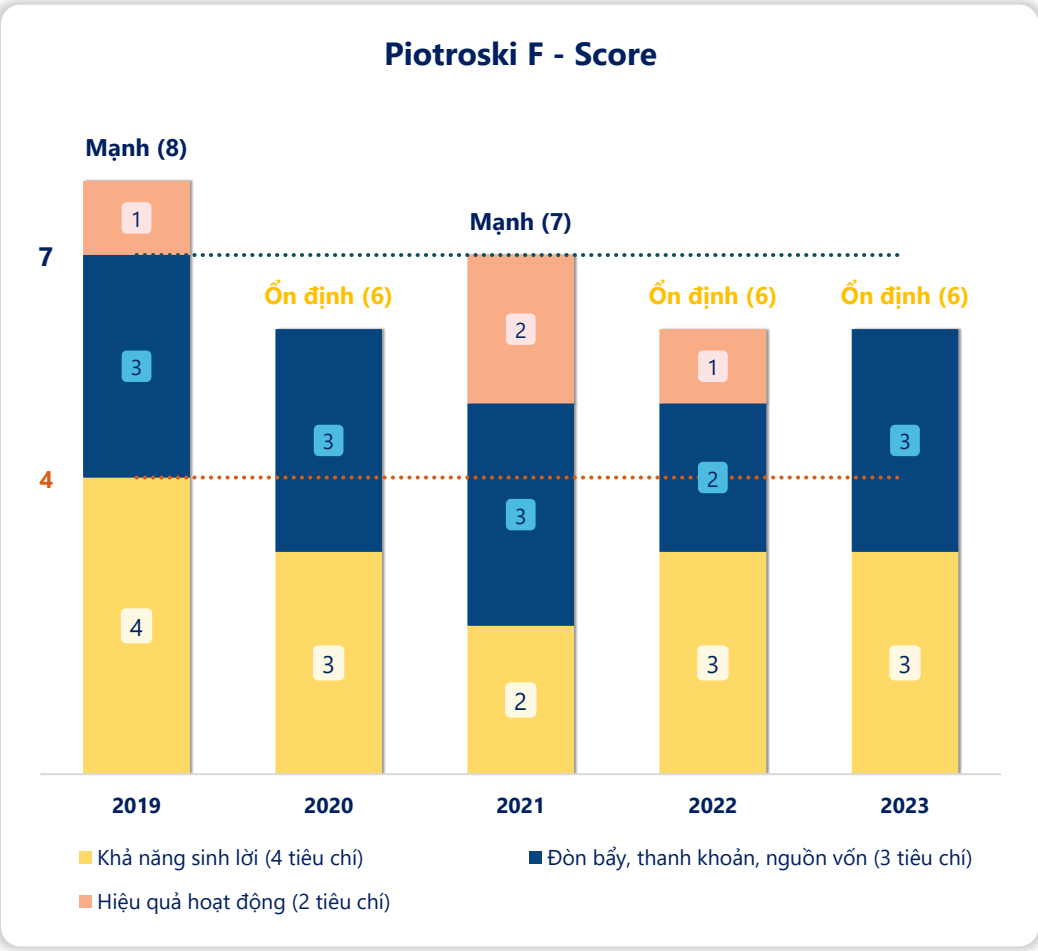
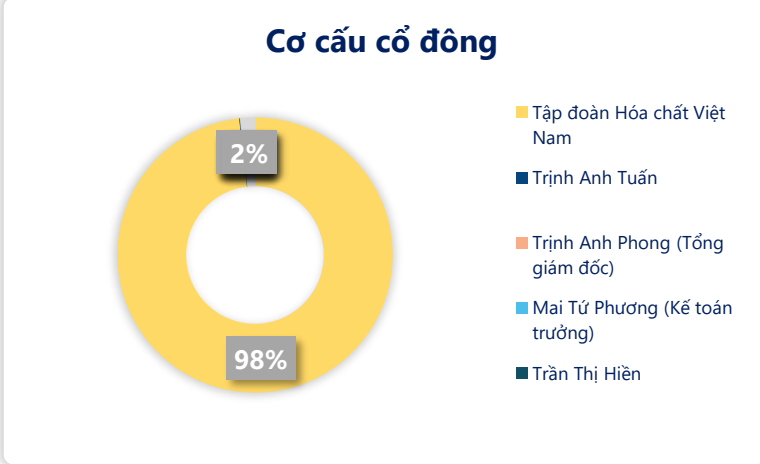
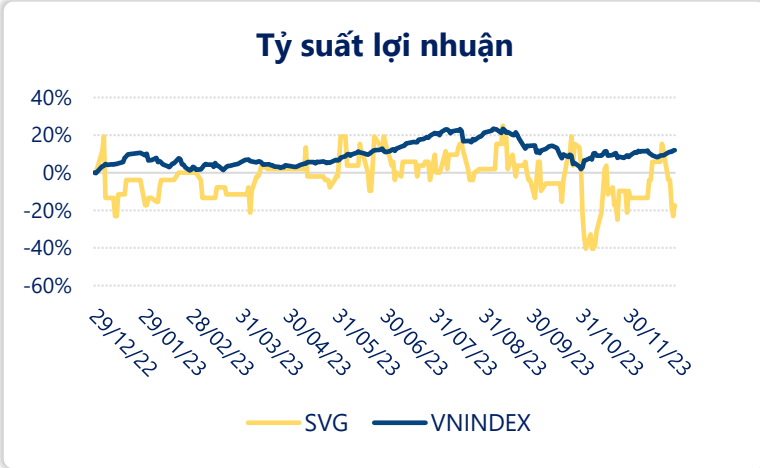
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-21.8%	-14.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	236
tỷ VNĐ	YoY
	▼ 37.0
	▼ 13.5%

LN sau thuế	2023
	0.12
tỷ VNĐ	YoY
	▼ 2.92
	▼ 96.1%

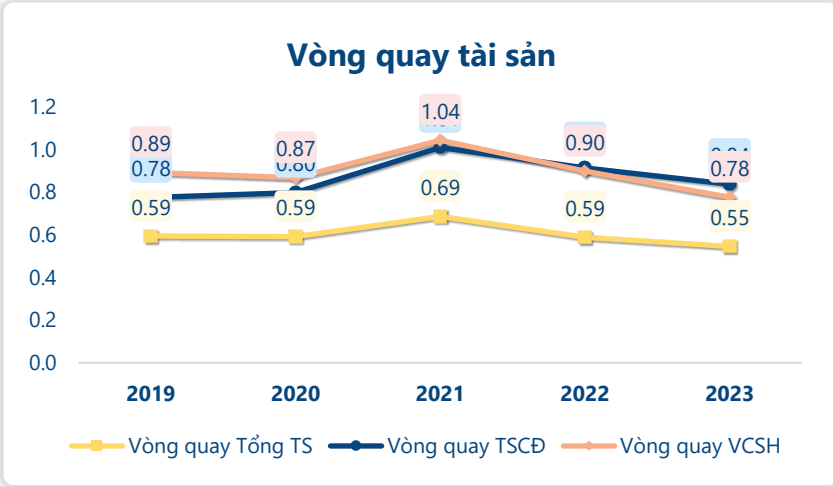
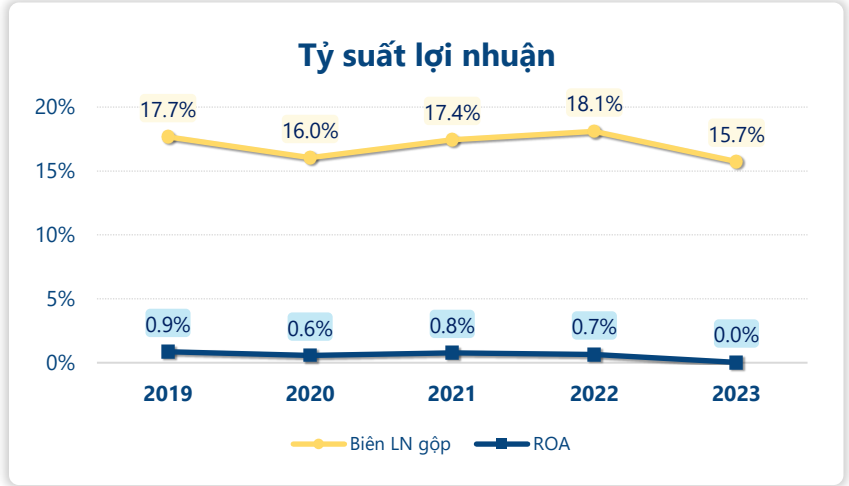
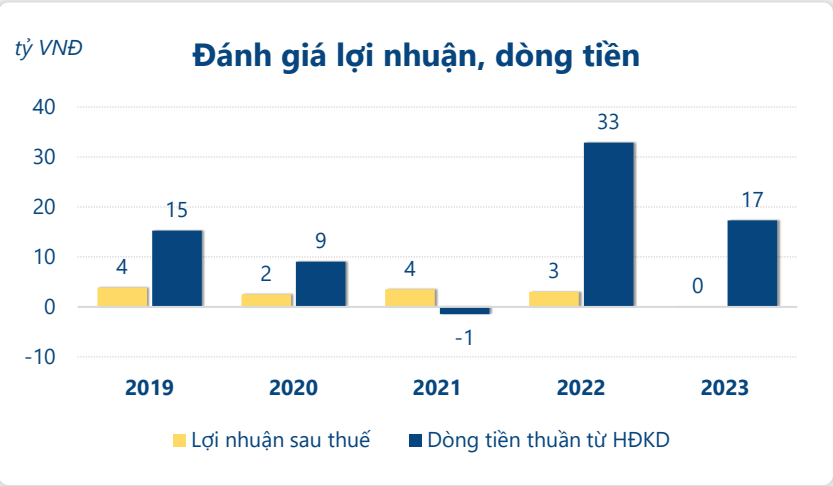


Năm **2023**, F-Score của **SVG** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

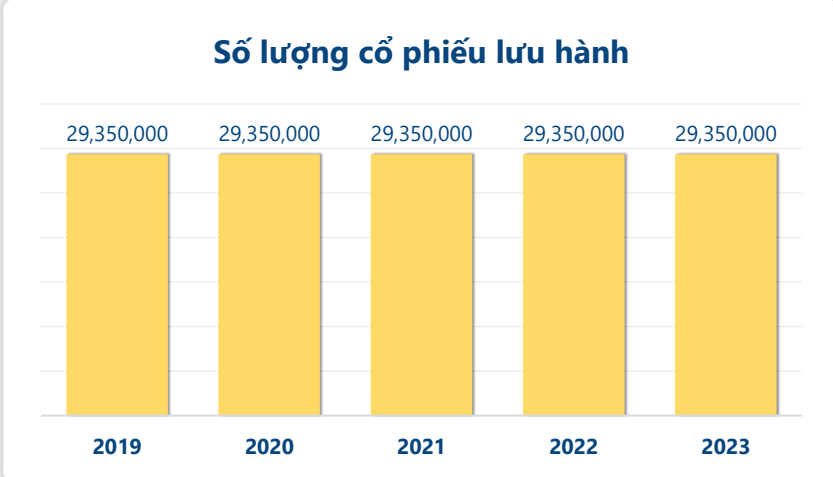
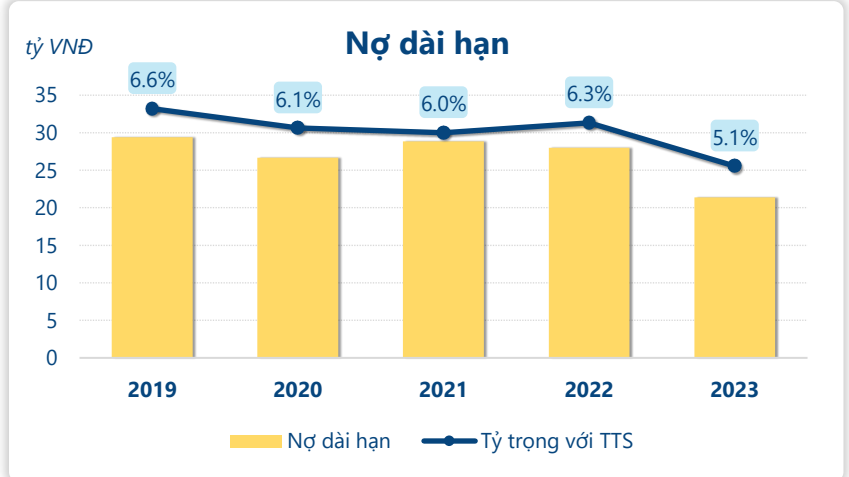
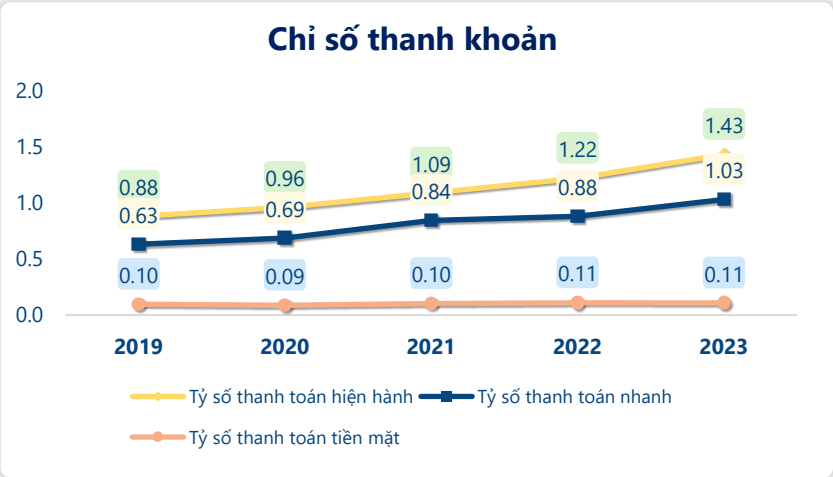
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SVG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	417	447	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	134	139	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	10.0	12.4	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.2	87.2	-2.3%
Hàng tồn kho	37.0	38.7	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.81	89.1%
Tài sản dài hạn	284	308	-7.9%
Phải thu dài hạn	0.85	0.91	-6.8%
Tài sản cố định	272	292	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	2.77	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.86	11.9	-34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	142	-19.5%
Nợ ngắn hạn	93.2	114	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.8	93.8	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.35	10.1	-37.3%
Nợ dài hạn	21.2	28.0	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.61	9.72	-52.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	266	260	314	273	236
Giá vốn hàng bán	219	218	260	224	199
Lợi nhuận gộp	47.0	41.6	54.8	49.5	37.2
Doanh thu HĐTC	0.02	0.16	0.11	0.10	0.07
Chi phí TC	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
Chi phí lãi vay	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	15.4	23.5	20.0	12.6
Chi phí QLDN	15.8	16.9	18.3	16.5	16.5
LN thuần từ HĐKD	6.11	0.07	4.01	3.11	-0.25
Lợi nhuận khác	-0.68	3.04	0.57	0.85	0.51
LN trước thuế	5.43	3.11	4.58	3.97	0.26
Lợi nhuận sau thuế	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	9.05	-1.43	32.9	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.67	-6.62	-6.72	-16.2	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.60	-3.82	13.9	-19.5	-16.2
Tiền đầu kỳ	7.93	10.9	9.54	15.2	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-1.39	5.71	-2.81	-2.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	9.54	15.2	12.4	10.0